

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 27 ngày 04/01/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 27 ngày 04/01/2022 là 3.486.319.650.000 đồng (*Ba nghìn, bốn trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Việt Hà	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/10/2021)
Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/6/2021)
Ông Nguyễn Việt Tân	Thành viên (Miễn nhiệm Phó Chủ tịch ngày 19/6/2021)
Bà Trần Hằng Thu	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 28/10/2021)
Bà Phạm Thị Chi	Thành viên
Bà Trần Hải Yến	Thành viên
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 28/10/2021)
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/10/2021)
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/10/2021)
Bà Bùi Kim Ngân	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)
Ông Nguyễn Dương Thọ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tuấn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2021)
Ông Nguyễn Việt Tân	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2021)
Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/12/2021)
Ông Khuất Trung Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/12/2021)
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/11/2021)
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/12/2021)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2021)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2022)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Thị Thu Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Ủy quyền số: 77/2021/QĐ-TASCO ngày
01/11/2021 của Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Số: 129/2022/BCKT-CPA VIETNAM - NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Tasco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Vũ Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3011-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.917.395.978.406	1.584.995.879.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	381.325.460.207	54.548.922.527
1. Tiền	111		160.325.460.207	41.548.922.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		221.000.000.000	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.389.607.184	39.595.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	73.389.607.184	39.595.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.438.991.785.164	1.438.280.852.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	326.610.501.559	602.156.392.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	30.598.750.423	24.985.638.520
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	488.707.858.861	404.702.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	607.345.036.377	415.851.238.954
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(14.270.362.056)	(9.414.417.550)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	23.586.452.857	52.447.240.118
1. Hàng tồn kho	141		23.586.452.857	52.447.240.118
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.672.994	123.864.799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93.946.894	115.138.699
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	8.726.100	8.726.100
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200		3.528.830.901.462	3.338.338.948.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		380.253.106.319	402.352.143.091
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	380.253.106.319	402.352.143.091
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.7	-	-
II. Tài sản cố định	220	5.10	9.827.590.552	11.097.245.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.827.590.552	11.097.245.078
- Nguyên giá	222		31.844.262.669	32.853.468.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.016.672.117)	(21.756.222.950)
- Nguyên giá	228		2.925.326.637	2.925.326.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.925.326.637)	(2.925.326.637)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	997.063.360.533	1.041.950.384.450
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		691.597.917.895	614.726.749.147
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		305.465.442.638	427.223.635.303
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	2.140.795.821.160	1.881.108.821.160
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.088.221.316.160	1.562.591.316.160
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		309.567.505.000	333.525.205.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.800.000.000	22.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(279.793.000.000)	(42.807.700.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		891.022.898	1.830.354.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		891.022.898	1.830.354.811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.446.226.879.868	4.923.334.828.330



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.221.812.691.059	1.557.029.848.649
I. Nợ ngắn hạn	310		452.509.564.474	621.961.178.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	149.893.533.516	196.804.409.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	45.356.768.146	72.963.762.527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	21.891.741.797	18.911.141.740
4. Phải trả người lao động	314		2.076.925.816	4.676.592.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	64.229.774.966	55.927.453.139
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	42.990.598.097	80.042.573.569
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	104.735.866.355	171.200.856.762
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.334.355.781	21.434.388.781
II. Nợ dài hạn	330		769.303.126.585	935.068.670.133
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		967.010.108	706.390.441
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	638.876.516.477	634.864.991.683
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	129.459.600.000	299.497.288.009
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		4.224.414.188.809	3.366.304.979.681
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	4.224.414.188.809	3.366.304.979.681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.486.319.650.000</i>	<i>2.686.319.650.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.541.583.395	84.824.223.592
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.932.273.161	119.932.273.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		533.620.682.253	475.228.832.928
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>475.455.145.553</i>	<i>433.299.472.656</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>58.165.536.700</i>	<i>41.929.360.272</i>
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		5.446.226.879.868	4.923.334.828.330

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	74.728.440.346	45.837.700.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	662.046.474	10.454.536.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		74.066.393.872	35.383.163.975
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	62.949.469.508	84.041.108.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.116.924.364	(48.657.944.404)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	317.027.912.850	168.615.460.310
7. Chi phí tài chính	22	6.5	237.140.838.630	40.307.039.880
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>155.538.630</i>	<i>1.173.578</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	1.343.123.115	1.142.659.993
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	30.274.765.740	51.980.623.653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		59.386.109.729	26.527.192.380
11. Thu nhập khác	31		2.174.532.219	12.467.194.150
12. Chi phí khác	32		3.395.105.248	5.754.818.524
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.220.573.029)	6.712.375.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		58.165.536.700	33.239.568.006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	(8.689.792.266)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		58.165.536.700	41.929.360.272

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58.165.536.700	33.239.568.006
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		966.250.413	(2.135.571.597)
- Các khoản dự phòng	03		241.841.244.506	16.114.584.342
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(317.160.912.849)	(155.725.260.310)
- Chi phí lãi vay	06		155.538.630	1.173.578
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(16.032.342.600)	(108.505.505.981)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.553.351.203	789.904.648.208
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73.747.811.178	(51.717.568.478)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		187.024.099.474	(500.271.960.586)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		960.523.718	(95.478.816)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(155.538.630)	(1.173.578)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.122.133.286)	(22.217.100.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		209.975.771.057	107.095.860.751
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(18.200.021.869)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		611.145.871	12.890.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(215.511.355.893)	(139.086.300.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		141.574.197.032	6.811.537.485
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(558.600.000.000)	(248.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		161.158.976.000	94.973.907.713
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.070.482.029	8.993.382.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(446.696.554.961)	(33.865.294.452)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		800.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		55.832.486.425	68.914.599.961
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(292.335.164.841)	(147.135.857.764)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.907.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		563.497.321.584	(78.226.165.218)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		326.776.537.680	(4.995.598.919)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		54.548.922.527	59.544.521.446
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	5.1	381.325.460.207	54.548.922.527

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 27 ngày 04/01/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 27 ngày 04/01/2022 là 3.486.319.650.000 đồng (*Ba nghìn, bốn trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 42 người (tại ngày 31/12/2020 là 72 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng (không bao gồm: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Chuẩn bị mặt bằng, Loại trừ: Hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị (Không bao gồm: Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các hàng hóa theo Danh mục hàng hóa hạn chế tiếp cận đối với nhà đầu tư);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thu gom rác thải không độc hại: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác. (Không bao gồm: Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Sản xuất điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công công trình; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Truyền tải và phân phối điện: Đại lý bán điện;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước: Xây dựng hệ thống thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích khác: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; (Không bao gồm: Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội); Xây dựng đường hầm;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê máy móc và thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất năm 2021 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOCOTầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	99,09	99,09	Dịch vụ
3	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
4	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
6	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
8	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
Công ty con sở hữu gián tiếp					
9	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,2	99,2	Dịch vụ thu phí
10	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67,00	67,00	Y tế
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
2	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30,00	30,00	Hạ tầng giao thông
3	Công ty CP Bất động sản Quảng Phú	Thanh Hóa	29,49	29,49	Kinh doanh bất động sản

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng .

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 07 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 38.554.637.899 đồng (năm trước: 23.680.373.185 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Các chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, phí quản lý vận hành dự án Xuân Phương nhận trước; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng năm tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cung cấp dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá bất động sản, doanh thu xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế...

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)****Doanh thu xây dựng (Tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán là hàng hóa bất động sản: điều chỉnh giảm giá bán căn hộ theo quyết toán dự án Khu nhà ở sinh thái.
- Các khoản giảm trừ doanh thu của hợp đồng xây dựng: giảm trừ theo biên bản quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: Theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)***Ưu đãi, miễn giảm thuế*

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, Năm 2021 là năm thứ 2 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Bất động sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	317.425.326	476.428.345
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	160.008.034.881	41.072.494.182
Các khoản tương đương tiền (*)	221.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	381.325.460.207	54.548.922.527

(*) Là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính kỳ hạn 7 ngày - dưới 3 tháng, lãi suất từ 3,5% đến 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	73.389.607.184	73.389.607.184	39.595.000.000	39.595.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(i)	9.889.607.184	9.889.607.184	39.595.000.000	39.595.000.000
Các khoản đầu tư khác (ii)	63.500.000.000	63.500.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu (iii)	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 5 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5% đến 4,9%/năm.
- (ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư.
- (iii) Trái phiếu ngân hàng lãi suất thả nổi; kỳ hạn 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư Công ty con	2.088.221.316.160	(*)	(279.793.000.000)	1.562.591.316.160	(*)	(17.850.000.000)
Công ty TNHH MTV Tasco 6	65.180.000.000		-	65.180.000.000		-
Công ty CP Tasco Nam Thái	299.900.000.000		-	299.900.000.000		-
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	328.130.000.000		-	328.130.000.000		-
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
Công ty CP Tasco Thành Công (i)	-		-	6.120.000.000		-
Công ty CP VETC(ii)	604.900.000.000		(247.300.000.000)	247.300.000.000		-
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	395.600.000.000		-	395.600.000.000		-
Công ty TNHH THospital (iii)	358.600.000.000		-	158.600.000.000		-
Công ty TNHH An Nhiên Foods (i)	-		-	8.000.000.000		-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	2.418.316.160		-	2.418.316.160		-
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 (iv)	-		-	17.850.000.000		(17.850.000.000)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000		(32.493.000.000)	32.493.000.000		-

(i) Trong năm 2021 Công ty đã thoái 100% vốn tại các Công ty con này theo nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐQT ngày 29/11/2021 của Hội đồng Quản trị.

(ii) Trong năm 2021 Công ty đã tăng vốn góp vào Công ty CP VETC theo nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐQT ngày 02/11/2021 của Hội đồng Quản trị.

(iii) Trong năm 2021 Công ty đã tăng vốn góp vào Công ty TNHH THospital nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐQT ngày 02/11/2021 của Hội đồng Quản trị.

(iv) Trong năm 2021 Công ty đã thoái vốn Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 theo Nghị quyết số 52/2021/NĐ-HĐQT ngày 22/12/2021 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư Công ty liên kết	309.567.505.000	(*)	-	333.525.205.000	(*)	(24.957.700.000)
Tổng công ty Thăng Long - CTCP (i)	239.567.505.000	-	-	239.567.505.000	-	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000	-	-
Công ty CP Bất động sản Thái An (ii)	-	-	-	21.157.700.000	-	(21.157.700.000)
Công ty CP Tasco Thăng Long (ii)	-	-	-	1.800.000.000	-	(1.800.000.000)
Công ty CP D - Tech (ii)	-	-	-	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú (iii)	1.000.000.000	-	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	22.800.000.000	-	-	22.800.000.000	-	-
Công ty Cổ phần COTABIG	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
Tổng	2.420.588.821.160	(279.793.000.000)	-	1.918.916.521.160	-	(42.807.700.000)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Giá trị thị trường khoản đầu tư vào Tổng công ty Thăng Long - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty thấp hơn giá gốc tuy nhiên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính do đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn. Công ty dự kiến thoái vốn tại Tổng công ty Thăng Long - CTCP theo nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐQT ngày 29/11/2021 của Hội đồng Quản trị.
- (ii) Trong năm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại các Công ty liên kết này.
- (iii) Theo nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 24/01/2022 của Hội đồng quản trị thông qua việc thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 29,49% xuống 0,21% vốn điều lệ (tương ứng 100.000 cổ phần) tại Công ty CP Bất động sản Quảng Phú.

Thông tin về Tỷ lệ sở hữu vốn và Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác (xem tại Thuyết minh 1.6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	326.610.501.559	602.156.392.372
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm (i)	244.883.010.283	244.883.010.283
Các đối tượng khác	81.727.491.276	357.273.382.089
Tổng	326.610.501.559	602.156.392.372
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	758.818.607	791.818.607

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

(i) Khoản phải thu Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm là giá trị phải thu theo Hợp đồng BT số 68/HĐBT để thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu Đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (BT Lê Đức Thọ).

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	30.598.750.423	24.985.638.520
Trả trước hoạt động xây lắp	8.532.204.561	5.117.648.937
Trả trước hoạt động khác	22.066.545.862	19.867.989.583
Tổng	30.598.750.423	24.985.638.520

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	488.707.858.861	404.702.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan <i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>	467.908.858.861	381.703.000.000
Đối tượng khác	20.799.000.000	22.999.000.000
Tổng	488.707.858.861	404.702.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	607.345.036.377	(5.400.421.625)	415.851.238.954	(5.400.421.625)
Tạm ứng	11.815.778.628	(3.286.973.157)	15.812.224.224	(3.286.973.157)
Ký cược, ký quỹ	-	-	40.500.000.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	215.927.738.420	-	215.927.738.420	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	157.500.000.000	-	-	-
Phải thu khác	173.777.341.609	(2.113.448.468)	95.287.098.590	(2.113.448.468)
b) Dài hạn	380.253.106.319	-	402.352.143.091	-
Ký quỹ dài hạn (ii)	66.607.313.848	-	63.734.215.566	-
Phải thu chi phí xây dựng	255.077.574.094	-	280.064.272.815	-
Các khoản khác	58.568.218.377	-	58.553.654.710	-
Tổng	987.598.142.696	(5.400.421.625)	818.203.382.045	(5.400.421.625)

Trong đó:

Phải thu khác là bên liên quan	619.256.419.715	-	566.722.418.887	-
---------------------------------------	------------------------	----------	------------------------	----------

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

(ii) Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng.

5.7 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	14.270.362.056	-	9.414.417.550	-
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông	2.283.781.000	-	-	-
Luộc Hưng Yên	2.567.050.662	-	2.567.050.662	-
Nguyễn Đăng Hải	2.113.448.468	-	2.113.448.468	-
Nguyễn Minh Tuyên	7.306.081.926	-	4.733.918.420	-
Đối tượng khác	14.270.362.056	-	9.414.417.550	-
Tổng	14.270.362.056	-	9.414.417.550	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	23.586.452.857	-	52.447.240.118	-
Bất động sản				
Tổng	23.586.452.857	-	52.447.240.118	-

5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	Phải nộp	18.911.141.740	85.469.998.908	82.489.398.851
Thuế giá trị gia tăng	801.184.219	30.019.227.336	25.384.323.977	5.436.087.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	17.924.283.138	50.402.969.192	52.122.133.286	16.205.119.044
Thuế thu nhập cá nhân	185.674.383	2.915.617.732	2.850.756.940	250.535.175
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.120.057.432	2.120.057.432	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.127.216	9.127.216	-
		Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2021
Phải thu	8.726.100	-	-	8.726.100
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.726.100	-	-	8.726.100

(i) Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hà Việt tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền của Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hà Việt trong hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	15.546.155.013	1.437.176.091	13.002.769.204	2.867.367.720	32.853.468.028
Giảm trong năm	-	-	913.559.904	95.645.455	1.009.205.359
Thanh lý, nhượng bán	-	-	913.559.904	95.645.455	1.009.205.359
Số dư tại 31/12/2021	15.546.155.013	1.437.176.091	12.089.209.300	2.771.722.265	31.844.262.669
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	7.879.523.967	1.437.176.091	9.600.473.046	2.839.049.846	21.756.222.950
Tăng trong năm	547.616.508	-	696.287.158	25.750.860	1.269.654.526
Khấu hao trong năm	547.616.508	-	696.287.158	25.750.860	1.269.654.526
Giảm trong năm	-	-	913.559.904	95.645.455	1.009.205.359
Thanh lý, nhượng bán	-	-	913.559.904	95.645.455	1.009.205.359
Số dư tại 31/12/2021	8.427.140.475	1.437.176.091	9.383.200.300	2.769.155.251	22.016.672.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	7.666.631.046	-	3.402.296.158	28.317.874	11.097.245.078
Số dư tại 31/12/2021	7.119.014.538	-	2.706.009.000	2.567.014	9.827.590.552

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 14.771.381.261 đồng (tại ngày 31/12/2020: 13.303.996.626 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	2.925.326.637	2.925.326.637
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>2.925.326.637</u>	<u>2.925.326.637</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	2.925.326.637	2.925.326.637
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>2.925.326.637</u>	<u>2.925.326.637</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2021	-	-
Tại 31/12/2021	-	-

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 2.925.326.637 đồng (Tại ngày 31/12/2020: 2.925.326.637 đồng).

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án khu đô thị mới	260.044.350.117	260.044.350.117	271.387.548.865	271.387.548.865
Dự án xây dựng nhà ở	1.020.569.099	1.020.569.099	728.323.702	728.323.702
Dự án khu nhà ở sinh thái	430.532.998.679	430.532.998.679	342.610.876.580	342.610.876.580
Tổng	<u>691.597.917.895</u>	<u>691.597.917.895</u>	<u>614.726.749.147</u>	<u>614.726.749.147</u>
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường BT			188.648.230.415	313.997.271.394
Dự án khu chức năng đô thị			54.410.953.846	54.410.953.846
Các công trình khác			62.406.258.377	58.815.410.063
Tổng			<u>305.465.442.638</u>	<u>427.223.635.303</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	149.893.533.516	149.893.533.516	196.804.409.518	196.804.409.518
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	59.523.211.586	59.523.211.586	75.754.905.469	75.754.905.469
Các đối tượng khác	90.370.321.930	90.370.321.930	121.049.504.049	121.049.504.049
Tổng	149.893.533.516	149.893.533.516	196.804.409.518	196.804.409.518

*Trong đó: Phải trả
người bán là các bên
liên quan*

74.371.419.342	74.371.419.342	77.210.888.757	77.210.888.757
----------------	----------------	----------------	----------------

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)***5.14 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	45.356.768.146	72.963.762.527
Khách hàng bất động sản	3.600.000.000	3.600.000.000
Các đối tượng khác	41.756.768.146	69.363.762.527
Tổng	45.356.768.146	72.963.762.527

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	64.229.774.966	55.927.453.139
Trích trước giá vốn các bất động sản đã bàn giao	62.220.177.316	47.923.230.962
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	-	-
Trích trước chi phí lãi vay	635.287.671	5.431.689.101
Chi phí khác	1.374.309.979	2.572.533.076
Tổng	64.229.774.966	55.927.453.139

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	42.990.598.097	80.042.573.569
Kinh phí công đoàn	31.217.142	54.720.252
Bảo hiểm xã hội;	80.618.250	139.890.275
Bảo hiểm y tế	15.531.270	23.981.190
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.993.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.374.815.420	10.374.815.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.488.416.015	69.441.172.702
Dài hạn	638.876.516.477	634.864.991.683
Phải trả đối tác theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	398.382.747.984	398.382.747.984
Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.493.768.493	236.482.243.699
Tổng	681.867.114.574	714.907.565.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	104.735.866.355	104.735.866.355	55.832.486.425	122.297.476.832	171.200.856.762	171.200.856.762
Trong đó: vay ngắn hạn của các bên liên quan						
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	-	-	14.800.000.000	14.800.000.000	-	-
Vay các đối tượng khác	-	-	186.316.115	13.321.054.786	13.134.738.671	13.134.738.671
b) Vay dài hạn	129.459.600.000	129.459.600.000	-	170.037.688.009	299.497.288.009	299.497.288.009
Vay dài hạn Ngân hàng	129.459.600.000	129.459.600.000	-	170.037.688.009	299.497.288.009	299.497.288.009
Tổng	234.195.466.355	234.195.466.355	55.832.486.425	292.335.164.841	470.698.144.771	470.698.144.771

Thông tin cho khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thời hạn vay dưới 12 tháng lãi suất vay 7,1%/năm.
- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 30/2019/HĐVV ngày 04/6/2019 và các phụ lục gia hạn thời gian đến 31/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Tasco và Công ty TNHH T'Hospital với giá trị 100 tỷ đồng, mục đích vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 5,5%/năm thanh toán cuối kỳ.
- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TASCO-HP ngày 28/09/2018 và các phụ lục gia hạn thời gian đến 31/12/2021 với giá trị 40 tỷ đồng giữa Công ty Cổ phần Tasco và Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng, mục đích vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 5,5%/năm thanh toán cuối kỳ, Khoản vay tín chấp.
- Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng riêng lẻ, thời hạn 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay: Bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ vay tín chấp.

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	2.686.319.650.000	84.921.165.989	117.253.273.161	434.908.545.461	3.323.402.634.611
Tăng trong năm	-	-	2.679.000.000	43.535.287.467	46.214.287.467
Lãi trong năm trước	-	-	-	41.929.360.272	41.929.360.272
Tăng khác	-	-	2.679.000.000	1.605.927.195	4.284.927.195
Giảm trong năm	-	(96.942.397)	-	(3.215.000.000)	(3.311.942.397)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.215.000.000)	(3.215.000.000)
Giảm khác	-	(96.942.397)	-	-	(96.942.397)
Số dư tại 31/12/2020	2.686.319.650.000	84.824.223.592	119.932.273.161	475.228.832.928	3.366.304.979.681
Số dư tại 01/01/2021	2.686.319.650.000	84.824.223.592	119.932.273.161	475.228.832.928	3.366.304.979.681
Tăng trong năm	800.000.000.000	-	-	58.391.849.325	858.391.849.325
Tăng vốn (*)	800.000.000.000	-	-	-	800.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	58.165.536.700	58.165.536.700
Tăng khác	-	-	-	226.312.625	226.312.625
Giảm trong năm	-	(282.640.197)	-	-	(282.640.197)
Giảm khác	-	(282.640.197)	-	-	(282.640.197)
Số dư tại 31/12/2021	3.486.319.650.000	84.541.583.395	119.932.273.161	533.620.682.253	4.224.414.188.809

(*) Trong năm, Công ty tăng vốn theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
Tổng	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Vốn góp tăng trong năm	800.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	348.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	268.631.965
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.932.273.161	119.932.273.161
Tổng	119.932.273.161	119.932.273.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng*Nợ khó đòi đã xử lý*

	Số tiền nợ
	VND
Đối tượng	
Công ty CP TIC	30.853.699.510
Các đối tượng khác	3.255.435.822
Tổng	34.109.135.332

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	56.075.879.521	22.544.289.569
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.983.558.182	18.144.580.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.517.006.745	5.031.658.458
Doanh thu điện mái nhà	2.151.995.898	117.172.120
Tổng	74.728.440.346	45.837.700.797
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)</i>	<i>330.000.000</i>	<i>658.481.889</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hợp đồng xây dựng	73.854.591	869.146.997
Giảm giá hàng bán bất động sản	588.191.883	9.585.389.825
Tổng	662.046.474	10.454.536.822

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	46.223.099.241	63.290.368.483
Giá vốn hợp đồng xây dựng	12.373.782.850	16.448.725.070
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.293.301.820	4.230.702.450
Giá vốn điện mái nhà	1.059.285.597	71.312.376
Tổng	62.949.469.508	84.041.108.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	76.220.423.802	82.947.787.070
Lãi chuyển nhượng đầu tư	195.967.473.287	47.309.473.296
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.840.015.761	37.956.564.265
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	401.635.679
Tổng	317.027.912.850	168.615.460.310

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	155.538.630	1.173.578
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	236.985.300.000	40.305.866.302
Tổng	237.140.838.630	40.307.039.880

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.274.765.740	51.980.623.653
Chi phí nhân viên	14.356.779.459	16.655.672.784
Chi phí khấu hao TSCĐ	893.520.453	1.957.315.994
Chi phí dự phòng	4.855.944.506	21.996.367.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.657.540.479	2.924.194.159
Chi phí bằng tiền khác	4.510.980.843	8.447.073.390
b) Chi phí bán hàng	1.343.123.115	1.142.659.993
Chi phí nhân viên	1.197.277.971	357.458.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.386.187	186.552.102
Chi phí bằng tiền khác	121.458.957	598.648.998
Tổng	31.617.888.855	53.123.283.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.165.536.700	33.239.568.006
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.546.838.489	6.305.117.474
<i>Chi phí khác không được trừ</i>	<i>1.546.838.489</i>	<i>6.305.117.474</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	77.313.134.103	82.993.646.810
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>76.220.423.802</i>	<i>82.947.787.070</i>
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế</i>	<i>1.092.710.301</i>	<i>45.859.740</i>
Thu nhập chịu thuế	(17.600.758.914)	(43.448.961.330)
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	(17.600.758.914)	(43.448.961.330)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(8.689.792.266)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(8.689.792.266)
Tổng	-	(8.689.792.266)

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin tài chính khác**

Trong năm 2020 Công ty nhận được bản án sơ thẩm số 18/2020/KDTMST ngày 12/9/2020 của Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức về vụ kiện tranh chấp hợp đồng kinh tế số 477/HUD-HĐKT, theo bản án Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức buộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị trả cho Công ty Cổ phần Tasco số tiền 191,78 tỷ đồng (gốc và lãi). Công ty Cổ phần Tasco không chấp nhận nên đã làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức yêu cầu HUD bàn giao 12.870 m² đất cho TASCO. Ngày 25/01/2021 Công ty đã nhận được thông báo về việc thụ lý án phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Ngày 03/6/2021 Tòa Án nhân dân thành phố Hà Nội đã gửi công văn đến UBND Thành phố Hà Nội để thu thập tài liệu, căn cứ của vụ án. Ban Điều hành đã đánh giá thận trọng và cho rằng vấn đề trên chưa ảnh hưởng cần thiết điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng. Sau khi Bản án Phúc thẩm có hiệu lực, Công ty sẽ đánh giá ảnh hưởng và thực hiện các điều chỉnh, công bố trên Báo cáo tài chính riêng (nếu có).

7.2 Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH T'Hospital	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con
Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con
Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH BOT Hùng Thăng-Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát tham gia điều hành quản lý Công ty trong năm (chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc trang 02 - 04 của Báo cáo tài chính riêng) và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Thù lao, Lương	3.728.458.027	5.490.013.612
Ban Tổng Giám đốc	Lương	1.831.478.796	2.084.883.946
Tổng		5.559.936.823	7.574.897.558

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng			330.000.000	658.481.889
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Cho thuê Tài sản cố định	90.000.000	120.000.000
Công ty TNHH THospital	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	240.000.000	480.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	-	58.481.889
Mua hàng			4.262.846.296	5.602.040.589
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	Dịch vụ vận hành tòa nhà	4.070.846.296	4.336.601.455
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Mua dịch vụ	192.000.000	426.997.659
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	838.441.475
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vay			40.846.170.310	67.106.258.706
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	11.629.437.480
Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn	Vay ngắn hạn	40.846.170.310	55.476.821.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cho vay			94.205.858.861	101.646.300.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Cho vay	94.115.858.861	94.080.000.000
Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	Cho vay	-	3.000.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	Cho vay	90.000.000	900.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Cho vay	-	3.666.300.000
Lãi vay			1.191.263.836	1.113.443.014
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	Lãi vay	1.191.263.836	1.113.443.014
Nhận cổ tức			76.220.423.802	67.486.364.103
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Cổ tức từ hoạt động đầu tư	4.854.502.500	5.664.589.471
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	Đầu tư khác	Cổ tức từ hoạt động đầu tư	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tasco Quảng Bình	Công ty con	Cổ tức từ hoạt động đầu tư	34.300.000.000	33.800.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức từ hoạt động đầu tư	36.165.921.302	27.121.774.632

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng			758.818.607	791.818.607
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	Phải thu khách hàng	529.060.000	529.060.000
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	14.850.000	47.850.000
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	Phải thu khách hàng	214.908.607	214.908.607
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND

Phải thu về cho vay ngắn hạn			467.908.858.861	381.703.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	43.776.000.000	46.776.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.740.000.000	5.650.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2.000.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	418.392.858.861	327.277.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khác ngắn hạn			364.178.845.621	286.658.146.072
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	3.244.942.595	4.920.000
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	142.953.648.214	131.911.110.295
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	485.484.931	485.484.931
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	91.898.299.094	59.326.630.893
Công ty Cổ phần Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	11.881.166.413	9.847.015.499
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	111.324.485.278	78.473.679.476
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu khác ngắn hạn	850.471.671	5.664.589.471
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu khác ngắn hạn	1.536.947.425	941.315.507
			31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khác dài hạn			255.077.574.094	280.064.272.815
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Phải thu khác dài hạn	255.077.574.094	280.064.272.815
Phải trả người bán			74.371.419.342	77.210.888.757
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả người bán	72.574.745.847	75.754.905.469
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	Phải trả người bán	590.142.746	455.732.539
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	Công ty con	Phải trả người bán	1.206.530.749	1.000.250.749
			31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả khác ngắn hạn			7.163.956.974	11.788.240.581
Công ty TNHH T'Hospital	Công ty con	Phải trả khác ngắn hạn	-	8.710.259.590
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Phải trả khác ngắn hạn	3.234.937.128	3.077.980.991
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả khác ngắn hạn	3.929.019.846	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Phải trả khác dài hạn			130.637.679.496	142.637.679.496
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con	Phải trả khác dài hạn	2.064.301.684	2.064.301.684
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	Phải trả khác dài hạn	128.573.377.812	140.573.377.812
Vay và nợ			104.735.866.355	158.066.118.091
Công ty TNHH T'Hospital	Công ty con	Vay	-	73.400.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Vay	3.004.589.836	3.004.589.836
Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn	Vay	101.731.276.519	81.661.528.255

7.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (Bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản trong tương lai) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	381.325.460.207	54.548.922.527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.299.938.282.199	1.410.945.356.867
Các khoản cho vay	488.707.858.861	404.702.000.000
Đầu tư ngắn hạn	73.389.607.184	39.595.000.000
Đầu tư dài hạn	22.800.000.000	27.800.000.000
Tổng	2.266.161.208.451	1.937.591.279.394
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	234.195.466.355	470.698.144.771
Phải trả người bán và phải trả khác	831.760.648.090	911.711.974.770
Chi phí phải trả	64.229.774.966	55.927.453.139
Tổng	1.130.185.889.411	1.438.337.572.680

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	192.884.131.613	638.876.516.477	831.760.648.090
Chi phí phải trả	64.229.774.966	-	64.229.774.966
Các khoản vay	104.735.866.355	129.459.600.000	234.195.466.355
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	276.846.983.087	634.864.991.683	911.711.974.770
Chi phí phải trả	55.927.453.139	-	55.927.453.139
Các khoản vay	171.200.856.762	299.497.288.009	470.698.144.771

Ban Điều hành đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	381.325.460.207	-	381.325.460.207
Phải thu khách hàng và phải thu khác	919.685.175.880	380.253.106.319	1.299.938.282.199
Các khoản cho vay	488.707.858.861	-	488.707.858.861
Đầu tư ngắn hạn	73.389.607.184	-	73.389.607.184
Đầu tư dài hạn	-	22.800.000.000	22.800.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.548.922.527	-	54.548.922.527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.008.593.213.776	402.352.143.091	1.410.945.356.867
Các khoản cho vay	404.702.000.000	-	404.702.000.000
Đầu tư ngắn hạn	39.595.000.000	-	39.595.000.000
Đầu tư dài hạn	-	27.800.000.000	27.800.000.000

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu


Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc

**Phan Thị Thu Thảo**